

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 1 năm 2026**

---

**Hà Nội, tháng 04 năm 2026**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.894.315.938.781	1.840.112.885.978
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.652.206.900	5.335.429.454
1. Tiền	111		4.652.206.900	5.335.429.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		720.292.154.396	1.058.770.495.936
1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131		694.242.110.993	1.058.823.652.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.467.799.528	48.333.385.709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		15.355.549.151	14.364.378.895
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(62.773.305.276)	(62.750.920.848)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	140		1.117.161.755.456	762.489.486.592
1. Hàng tồn kho	141		1.117.161.755.456	762.489.486.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần ngắn hạn	152		-	
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		52.209.822.029	13.517.473.996
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.581.180.512	6.321.225.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		22.181.358.004	
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	163		25.447.283.513	7.196.248.338
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		322.034.109.361	329.353.410.111
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	216		-	
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>267.657.087.915</b>	<b>269.457.628.510</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		259.996.421.657	260.661.521.557
- Nguyên giá	222		671.952.106.637	662.736.239.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(411.955.684.980)	(402.074.717.858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		7.660.666.258	8.796.106.953
- Nguyên giá	228		15.452.950.000	15.452.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.792.283.742)	(6.656.843.047)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>V. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>35.302.330.122</b>	<b>40.736.302.122</b>
1. Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		35.302.330.122	40.736.302.122
<b>VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>260</b>		<b>18.732.483.898</b>	<b>18.732.483.898</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261		16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
<b>VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>270</b>		<b>342.207.426</b>	<b>426.995.581</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		342.207.426	426.995.581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>2.216.350.048.142</b>	<b>2.169.466.296.089</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.449.103.016.750</b>	<b>1.414.337.718.128</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.346.441.862.474</b>	<b>1.320.465.321.520</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		280.501.663.177	235.912.157.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149.266.419.615	91.781.354.780
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.926.334.875	1.926.334.875
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		606.418.831	9.861.651.249
5. Phải trả người lao động	315		24.031.351.276	58.123.396.769
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		24.377.462.652	1.943.984.179
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		7.714.866.021	15.656.095.365
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		827.229.693.750	869.287.806.027
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		14.360.360.620	12.712.245.252
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.427.291.657	23.260.295.627
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	
15. Giao dịch mua bán lại T/phiếu chính phủ	325		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>102.661.154.276</b>	<b>93.872.396.608</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		52.632.928.000	44.718.546.577
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		50.028.226.276	49.153.850.031
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>767.247.031.392</b>	<b>755.128.577.961</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>767.247.031.392</b>	<b>755.128.577.961</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.281.708.909	14.834.133.099
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.981.760.343	103.981.760.343



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		313.944.782.140	301.273.904.519
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420A		301.273.904.519	80.124.037.592
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		12.670.877.621	221.149.866.927
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.216.350.048.142</b>	<b>2.169.466.296.089</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 28 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	307.164.485.972	282.364.776.176	307.164.485.972	282.364.776.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		307.164.485.972	282.364.776.176	307.164.485.972	282.364.776.176
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	256.990.942.218	232.253.373.190	256.990.942.218	232.253.373.190
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.173.543.754	50.111.402.986	50.173.543.754	50.111.402.986
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	943.454.248	2.711.844.131	943.454.248	2.711.844.131
8. Chi phí tài chính	23	5.4	13.159.076.054	10.695.596.804	13.159.076.054	10.695.596.804
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		12.414.672.373	7.648.018.225	12.414.672.373	7.648.018.225
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	6.256.248.182	5.241.576.167	6.256.248.182	5.241.576.167
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	15.875.576.740	16.191.718.191	15.875.576.740	16.191.718.191
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		15.826.097.026	20.694.355.955	15.826.097.026	20.694.355.955
12. Thu nhập khác	31		10.000.000		10.000.000	
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.000.000		10.000.000	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.836.097.026	20.694.355.955	15.836.097.026	20.694.355.955
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	3.165.219.405	4.140.071.191	3.165.219.405	4.140.071.191
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.670.877.621	16.554.284.764	12.670.877.621	16.554.284.764
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 28 tháng 4 năm 2026  
Người đại diện pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.836.097.026	20.694.355.955
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.444.229.657	10.991.227.874
- Các khoản dự phòng	03		2.544.876.041	2.196.386.201
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		- 481.053.192	369.259.504
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		- 6.177.276	- 245.581.699
- Chi phí lãi vay	06		13.159.076.054	7.648.018.225
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.497.048.310	41.653.666.060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		310.308.355.610	136.815.886.104
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 354.672.268.864	- 236.379.005.978
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		91.873.739.949	- 103.442.797.232
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.824.833.301	1.480.152.313
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 13.125.076.765	- 7.476.427.286
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 18.567.006.449	- 22.000.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 6.813.250.000	- 12.932.878.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.326.375.092	- 202.281.404.119
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		- 18.872.282.100	- 2.260.350.253
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.177.276	245.581.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 18.866.104.824	7.985.231.446
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	449.144.322.898	597.279.435.228




Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	- 483.288.053.752	- 373.665.472.814
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	- 30.442.965.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 34.143.730.854	193.170.996.852
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>- 683.460.586</b>	<b>- 1.125.175.821</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	5.335.429.454	7.910.847.961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		238.032	29.155.037
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	4.652.206.900	6.814.827.177

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 28 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 ngày 09/9/2025, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/03/2026, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
<b>Cộng</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng*

- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà công ty kiểm soát đến ngày 31/03/2026.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

### **2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán Quý 1 năm 2026 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm dương lịch.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

### **3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt quý 1 năm 2026.

### **3.3 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng*

của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng</b>
	<b>(Năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

#### **3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng*

### **3.8 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.9 Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

#### *Doanh thu dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### *Doanh thu khác*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **3.10 Hạch toán ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bình quân (mua ngoại tệ chuyển khoản và bán ngoại tệ chuyển khoản) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

### **3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.13 Thuế**

#### **Thuế thu nhập hiện hành**



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2026, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2024, 2025, Công ty đáp ứng các điều kiện được hưởng chế độ chính sách giảm thuế TNDN đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

### **Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- |                              |             |
|------------------------------|-------------|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 8%          |
| • Dịch vụ sửa chữa           | 8%          |
| • Dịch vụ vận chuyển         | 8%          |
| • Bán hàng hóa, vật tư       | 8% hoặc 10% |

### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **3.14 Công cụ tài chính**

### **Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

#### ***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán.

## **3.14 Công cụ tài chính (Tiếp)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng*

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	308.855.698	1.217.289.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.343.351.202	4.118.140.061
<b>Cộng</b>	<b>4.652.206.900</b>	<b>5.335.429.454</b>

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>578.126.942.825</b>	<b>932.823.744.399</b>
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	487.805.019.810	884.095.819.536
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC	60.526.321.995	19.091.441.098
Công ty TNHH MTV Thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	28.714.515.020	28.836.419.765
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	1.081.086.000	800.064.000
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội		
<b>Các khoản phải thu từ bên thứ 3</b>	<b>116.116.357.126</b>	<b>125.999.907.781</b>
<b>Cộng</b>	<b>694.243.299.951</b>	<b>1.058.823.652.180</b>

**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>37.804.129</b>	<b>20.565.450</b>
Công ty Điện lực Từ Liêm	37.804.129	20.565.450
Công ty Điện lực Đông Anh	0	0
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>73.429.995.399</b>	<b>48.312.820.259</b>
Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Vạn Xuân	16.157.017.957	16.414.164.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn IPC	9.200.400.000	6.321.241.916
Các nhà cung cấp khác	48.072.577.442	25.577.414.343
<b>Cộng</b>	<b>73.467.799.528</b>	<b>48.333.385.709</b>

**4.4 Ký cược, ký quỹ**

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	4.696.656	4.696.656
<b>Cộng</b>	<b>4.696.656</b>	<b>4.696.656</b>

**4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	17.589.976.831	17.589.976.831
CTCP thủy điện Hồng phát - Đắk Mek	2.117.600.000	2.117.600.000
Wire & Wire Myanmar Company Limited	1.494.255.000	1.484.862.540
Các công ty khác	41.571.473.445	41.558.481.477
<b>Cộng</b>	<b>62.773.305.276</b>	<b>62.750.920.848</b>

**4.6 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Hàng mua đang đi đường	63.387.505.958	19.443.154.267
Nguyên liệu, vật liệu	441.816.828.354	256.967.577.674
Công cụ, dụng cụ	4.998.693.882	5.631.968.130
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	581.766.598.433	449.679.524.787
Thành phẩm	11.641.490.831	17.304.118.982
Hàng hóa	13.550.637.998	13.463.142.752
<b>Cộng</b>	<b>1.117.161.755.456</b>	<b>762.489.486.592</b>



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	123.660.689.920	474.989.810.160	21.426.451.499	42.659.287.836	662.736.239.415
Mua sắm, ĐTXD	9.056.620.000	127.500.000		31.747.222	9.215.867.222
Thanh lý, nhượng bán					0
Tại ngày 31/03/2026	132.717.309.920	475.117.310.160	21.426.451.499	42.691.035.058	671.952.106.637
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	83.875.979.726	278.226.491.621	13.614.803.221	26.357.443.290	402.074.717.858
Khấu hao	748.452.660	7.607.745.504	346.791.426	1.177.977.532	9.880.967.122
Thanh lý, nhượng bán					0
Tại ngày 31/03/2026	84.624.432.386	285.834.237.125	13.961.594.647	27.535.420.822	411.955.684.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	39.784.710.194	196.763.318.539	7.811.648.278	16.301.844.546	260.661.521.557
Tại ngày 31/03/2026	48.092.877.534	189.283.073.035	7.464.856.852	15.155.614.236	259.996.421.657

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)**

**4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Hệ thống đo lường tổn hao	11.648.048.322	11.648.048.322
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	23.654.281.800	29.088.253.800
<b>Cộng</b>	<b>35.302.330.122</b>	<b>40.736.302.122</b>

**4.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>96.710.574.850</b>	<b>2.283.505.739</b>
Công ty Cổ Phần GVI	0	1.024.202.000
CN TCT Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	157.057.964	751.757.803
Công ty TNHH Một Thành Viên Thí Nghiệm Điện Miền Bắc	18.360.000	192.048.840
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	0	46.005.840
Phải trả các bên liên quan khác	48.267.578.443	269.491.256
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>183.791.088.327</b>	<b>233.628.651.658</b>
<b>Cộng</b>	<b>280.501.663.177</b>	<b>235.912.157.397</b>

**4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<b>Trả trước từ các bên liên quan</b>	<b>77.961.890.939</b>	<b>66.037.800.539</b>
Người mua trả tiền trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam	77.961.890.939	66.037.800.539
<b>Các khách hàng khác</b>	<b>71.304.528.676</b>	<b>25.743.554.241</b>
<b>Cộng</b>	<b>149.266.419.615</b>	<b>91.781.354.780</b>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2026		Trong kỳ báo cáo		Tại ngày 31/03/2026	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ			47.671.409.585	25.490.051.581	22.181.358.004	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra		7.570.672.604	33.061.283.987	25.490.051.581	559.802	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	12.122.418.169	12.223.160.229	-	100.742.060
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.590.119.901	2.590.119.901	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.883.379.104		18.567.006.449	3.165.219.405	22.285.166.148	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.443.200	2.290.978.645	8.192.548.956	2.765.946.336	3.139.067.175	
Thuế tài nguyên		-	4.158.000	4.752.000	-	594.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	286.935.646	-		792.018.417	-	505.082.771
Các loại thuế khác	22.490.388	-	-	-	22.490.388	-
<b>Cộng</b>	<b>7.196.248.338</b>	<b>9.861.651.249</b>	<b>74.537.535.462</b>	<b>47.031.267.869</b>	<b>25.447.283.513</b>	<b>606.418.831</b>



**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)**

**4.13 Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS/LC)	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.714.866.021	15.655.745.365
Cộng	7.714.866.021	15.655.745.365

**4.14 Dự phòng phải trả**

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn	14.360.360.620	12.712.245.252
Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn hạn	50.028.226.276	49.153.850.031
Cộng	64.388.586.896	61.866.095.283

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	112.059.979.024	144.324.199.186	119.798.207.325	136.585.970.885
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	420.473.879.616	136.563.196.224	128.628.367.303	428.408.708.537
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	62.681.941.322	-	43.088.584.900	19.593.356.422
Ngân hàng Shin han	49.592.493.462	111.600.742.726	61.880.672.262	99.312.563.926
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN	184.963.131.760	41.363.636.077	101.726.320.877	124.600.446.960
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	24.287.059.982	-	24.287.059.982	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	-	-	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.930.211.944	2.201.138.056	1.165.470.000	6.965.880.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	8.712.239.700	2.122.592.175	2.344.463.175	8.490.368.700
Ngân hàng Shin han	586.869.217	3.054.437.031	368.907.928	3.272.398.320
<b>Cộng</b>	<b>869.287.806.027</b>	<b>441.229.941.475</b>	<b>483.288.053.752</b>	<b>827.229.693.750</b>
	Tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	23.508.976.717	1.883.112.000	2.201.138.056	23.190.950.661
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	18.862.092.992	-	2.122.592.175	16.739.500.817
Ngân hàng Shin han	2.347.476.868	13.409.436.685	3.054.437.031	12.702.476.522
<b>Cộng</b>	<b>44.718.546.577</b>	<b>15.292.548.685</b>	<b>7.378.167.262</b>	<b>52.632.928.000</b>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu mua lại của chính minh VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	61.231.760.343	214.215.821.592	17.193.947.465	627.680.309.400
Lãi trong kỳ báo cáo					221.149.866.927		221.149.866.927
Trích quỹ đầu tư phát triển				42.750.000.000	-42.750.000.000		0
Trả cổ tức năm 2024					-64.836.784.000		-64.836.784.000
Trích quỹ KTPL 2024					-26.080.000.000		-26.080.000.000
Thưởng BĐH 2024					-425.000.000		-425.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu						-2.359.814.366	-2.359.814.366
Tại ngày 31/12/2025	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	103.981.760.343	301.273.904.519	14.834.133.099	755.128.577.961
Tại ngày 01/01/2026	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	103.981.760.343	301.273.904.519	14.834.133.099	755.128.577.961
Lãi trong kỳ báo cáo					12.670.877.621		12.670.877.621
Trích quỹ đầu tư phát triển							-
Trả cổ tức năm 2024							-
Trích quỹ KTPL 2024							-
Thưởng BĐH 2024							-
Vốn khác của chủ sở hữu						-552.424.190	552.424.190
Tại ngày 31/03/2026	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	103.981.760.343	313.944.782.140	14.281.708.909	767.247.031.392



**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**
**4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**
**4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49	151.013.760.000	46,49
Công ty cổ phần điện lực Gelex	152.366.430.000	46,90	152.366.430.000	46,90
Các cổ đông khác	20.803.730.000	6,40	20.803.730.000	6,40
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,21	680.000.000	0,21
<b>Cộng</b>	<b>324.863.920.000</b>	<b>100</b>	<b>324.863.920.000</b>	<b>100</b>

**4.16.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**
**1 Ngoại tệ các loại**

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
USD	9.162,63	9.162,63
EUR	1.743,26	1.744,93

## 5.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Từ 01/01 đến 31/03/2026	Từ 01/01 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	305.657.284.657	278.832.977.568	300.769.363.262	278.832.977.568
Doanh thu khác	1.507.201.315	3.531.798.608	6.395.122.710	3.531.798.608
<b>Cộng</b>	<b>307.164.485.972</b>	<b>282.364.776.176</b>	<b>307.164.485.972</b>	<b>282.364.776.176</b>

### 5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Từ 01/01 đến 31/03/2026	Từ 01/01 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	256.990.942.218	232.253.373.190	256.990.942.218	232.253.373.190
<b>Cộng</b>	<b>256.990.942.218</b>	<b>232.253.373.190</b>	<b>256.990.942.218</b>	<b>232.253.373.190</b>

### 5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Từ 01/01 đến 31/03/2026	Từ 01/01 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	943.454.248	2.711.844.131	943.454.248	2.711.844.131
<b>Cộng</b>	<b>943.454.248</b>	<b>2.711.844.131</b>	<b>943.454.248</b>	<b>2.711.844.131</b>

### 5.4 Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Từ 01/01 đến 31/03/2026	Từ 01/01 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đi vay	12.414.672.373	7.648.018.225	12.414.672.373	7.648.018.225
Chi phí khác	744.403.681	3.047.578.579	744.403.681	3.047.578.579
<b>Cộng</b>	<b>13.159.076.054</b>	<b>10.695.596.804</b>	<b>13.159.076.054</b>	<b>10.695.596.804</b>

### 5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Từ 01/01 đến 31/03/2026	Từ 01/01 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.247.278.627	318.013.398	1.247.278.627	318.013.398
Chi phí bảo hành/ trích lập dự phòng	2.714.836.977	3.523.330.336	2.714.836.977	3.523.330.336
Chi phí bằng tiền khác	2.294.132.578	1.400.232.433	2.294.132.578	1.400.232.433
<b>Cộng</b>	<b>6.256.248.182</b>	<b>5.241.576.167</b>	<b>6.256.248.182</b>	<b>5.241.576.167</b>

## 5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Từ 01/01 đến 31/03/2026	Từ 01/01 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.741.855.197	1.808.908.080	3.741.855.197	1.808.908.080
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	857.426.031	530.752.517	857.426.031	530.752.517
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.670.961.513	2.056.178.073	1.670.961.513	2.056.178.073
Thuế, phí và lệ phí	18.653.540	604.426.929	18.653.540	604.426.929
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập)	22.384.428	11.531.372	22.384.428	11.531.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.392.264.808	6.092.287.995	6.392.264.808	6.092.287.995
Chi phí bằng tiền khác	3.172.031.223	5.087.633.225	3.172.031.223	5.087.633.225
<b>Cộng</b>	<b>15.875.576.740</b>	<b>16.191.718.191</b>	<b>15.875.576.740</b>	<b>16.191.718.191</b>

## 5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Từ 01/01 đến 31/03/2026	Từ 01/01 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025	3.165.219.405	4.140.071.191	3.165.219.405	4.140.071.191
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này			0	
<b>Cộng</b>	<b>3.165.219.405</b>	<b>4.140.071.191</b>	<b>3.165.219.405</b>	<b>4.140.071.191</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng*

### **6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

#### **6.1 Công cụ tài chính**

##### **6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

##### **6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

##### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng*

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn khách hàng”. Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

**6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026.

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025.

Người lập



**Đinh Thị Hồng Nga**

Kế toán trưởng

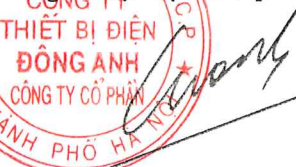


**Đỗ Thị Thu Hương**



Ngày 22 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



**Nguyễn Vũ Cường**